

**BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Cẩm Giang)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                  | Dự toán năm 2025  | Thực hiện Quý III năm 2025 | So sánh thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|            |                                                           |                   |                            | Dự toán năm 2025                       | Cùng kỳ năm trước |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>                        | <b>145,488.00</b> | <b>135,800.29</b>          | <b>93%</b>                             |                   |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                        | <b>12,123.00</b>  | <b>3,431.00</b>            | <b>28%</b>                             |                   |
| <b>II</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                       |                   |                            |                                        |                   |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b> |                   | <b>12,325.87</b>           |                                        |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                  | <b>133,365.00</b> | <b>120,043.42</b>          | <b>90%</b>                             |                   |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                 | 133,365.00        | 89,451.25                  | <b>67%</b>                             |                   |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên             |                   | 30,592.17                  |                                        |                   |
| <b>V</b>   | <b>Thu Kết dư NS</b>                                      | -                 |                            |                                        |                   |
| <b>VI</b>  | <b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>     | -                 |                            |                                        |                   |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                              | <b>145,488.00</b> | <b>131,141.19</b>          | <b>90%</b>                             |                   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách xã</b>                      | <b>145,488.00</b> | <b>131,141.19</b>          | <b>90%</b>                             |                   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                     | 9,075.00          | 12,902.19                  | <b>142%</b>                            |                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                          | 134,699.17        | 118,239.00                 | <b>88%</b>                             |                   |
| 3          | Dự phòng ngân sách xã                                     | 1,628.00          |                            |                                        |                   |
| 4          | Tiết kiệm chi                                             | 85.83             |                            |                                        |                   |
| <b>II</b>  | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                              |                   |                            |                                        |                   |

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Cẩm Giang)

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số<br>TT | Nội dung                                               | Dự toán<br>năm 2025      | Thực hiện quý III<br>năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|----------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                        |                          |                               | Dự toán năm 2025                          | Cùng kỳ năm trước |
| 1        | 2                                                      | 3.00                     | 4.00                          | 5=4/3                                     | 6                 |
| <b>A</b> | <b><u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u></b>               | <b><u>145,488.00</u></b> | <b><u>135,800.29</u></b>      | <b><u>93%</u></b>                         |                   |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                     | <b>12,123.00</b>         | <b>3,431.00</b>               | <b>28%</b>                                |                   |
| 1        | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                   |                          |                               |                                           |                   |
| 2        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                | -                        | -                             | 0%                                        |                   |
| 3        | Thu thuế ngoài nhà nước                                | 708.00                   | 575.00                        | 81%                                       |                   |
| 4        | Thuế thu nhập cá nhân                                  | 440.00                   | 505.00                        | 115%                                      |                   |
| 5        | Thuế bảo vệ môi trường                                 |                          |                               |                                           |                   |
| 6        | Lệ phí trước bạ                                        | 980.00                   | 536.00                        | 55%                                       |                   |
| 7        | Thu phí, lệ phí                                        | 138.00                   | 161.00                        | 117%                                      |                   |
| 8        | Các khoản thu về nhà, đất                              | 9,342.00                 | 852.00                        | 9%                                        |                   |
| +        | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                | <i>267.00</i>            | <i>10.00</i>                  | <i>4%</i>                                 |                   |
| +        | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                            | <i>9,075.00</i>          | <i>842.00</i>                 | <i>9%</i>                                 |                   |
| +        | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>                |                          |                               |                                           |                   |
| +        | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i> |                          |                               |                                           |                   |
| 9        | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                     |                          |                               |                                           |                   |
| 10       | Thu khác ngân sách                                     | 100.00                   | 148.00                        | 148%                                      |                   |

| Số<br>TT | Nội dung                                           | Dự toán<br>năm 2025 | Thực hiện quý III<br>năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|----------|----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                    |                     |                               | Dự toán năm 2025                          | Cùng kỳ năm trước |
| 11       | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác     | 415.00              | 654.00                        | 158%                                      |                   |
| II       | Thu viện trợ                                       |                     |                               |                                           |                   |
| III      | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang |                     | 12,325.87                     |                                           |                   |
| IV       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                  | 133,365.00          | 120,043.42                    | 90%                                       |                   |
| 1        | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên          | 133,365.00          | 89,451.25                     | 67%                                       |                   |
| 2        | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên      |                     | 30,592.17                     |                                           |                   |
| V        | Thu Kết dư NS                                      | -                   |                               |                                           |                   |

BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Cẩm Giang)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                               | Dự toán năm 2025  | Thực hiện quý III năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 |                   |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|           |                                                        |                   |                            | Dự toán năm 2025                      | Cùng kỳ năm trước |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                           | <b>145,488.00</b> | <b>131,141.19</b>          | <b>90%</b>                            |                   |
| <b>A</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách</b>                           | <b>9,075.00</b>   | <b>131,141.19</b>          | 1445%                                 |                   |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                           | <b>9,075.00</b>   | <b>12,902.19</b>           | 142%                                  |                   |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                               | 9,075.00          | 12,902.19                  | 142%                                  |                   |
| 2         | Chi đầu tư phát triển khác                             |                   |                            |                                       |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                | <b>136,413.00</b> | <b>118,239.00</b>          | <b>87%</b>                            |                   |
|           | <u>Trong đó:</u>                                       |                   |                            |                                       |                   |
| 1         | Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề                          | 91,680.34         | 68,781.00                  | 75%                                   |                   |
| 2         | Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin                        | 385.00            | 66.00                      | 17%                                   |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                         | 270.00            |                            |                                       |                   |
| 4         | Chi sự nghiệp phát thanh                               | 587.00            | 63.00                      | 11%                                   |                   |
| 5         | Chi hoạt động kinh tế, kiến thiết thị chính            | 3,871.00          | 9.00                       | 0%                                    |                   |
| 6         | Chi hoạt động của CQQL hành chính, Đảng, đoàn thể      | 30,517.83         | 38,525.00                  | 126%                                  |                   |
| 7         | Chi đảm bảo xã hội                                     | 2,878.00          | 7,541.00                   | 262%                                  |                   |
| 8         | Chi y tế dân số và gia đình                            | 89.00             |                            | 0%                                    |                   |
| 9         | Chi an ninh                                            | 2,452.00          | 1,487.00                   | 61%                                   |                   |
| 10        | Chi Quốc phòng                                         | 1,836.00          | 1,634.00                   | 89%                                   |                   |
| 11        | Chi bảo vệ môi trường                                  | 133.00            | 133.00                     | 100%                                  |                   |
| 12        | Dự phòng NS                                            | 1,628.00          |                            |                                       |                   |
| 13        | Tiết kiệm chi                                          | 85.83             |                            |                                       |                   |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>                   |                                       |                   |
| 1         | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                     |                   |                            |                                       |                   |
| 2         | Chi cho các chương trình, dự án quan trọng             |                   |                            |                                       |                   |
| 3         | Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KP TX                 |                   |                            |                                       |                   |

